MỘT SỐ CHỈ TIÊU SINH LÍ SINH SẢN CỦA GIỐNG LỢN CỎ ĐỊA PHƯƠNG MIỀN NÚI TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY*

TÓM TẮT

Lợn Cỏ địa phương được nuôi trong các nông hộ của đồng bào dân tộc thiểu số, phần lớn là đồng bào dân tộc K'Tu, Vân Kiều, Pa Kô...tại các xã vùng cao huyện A lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Lợn có ưu điểm chống chịu tốt với bệnh tật, thịt thơm ngon. Nghiên cứu được thực hiện tại trang trại chăn nuôi huyện A Lưới từ năm 2009 đến năm 2011 nhằm đánh giá khả năng sinh sản của lợn Cỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy số con sơ sinh còn sống là 6,44 con, tuổi động dục lần đầu là 6,94 tháng; thời gian mang thai là 112,44 ngày, thời gian động dục lại sau cai sữa là 8,89 ngày...

Từ khóa: lợn Cỏ, sinh sản, trang trại.

ABSTRACT

Some standards for physiology and reproduction of the local Co Pig breed in the mountainous area of Thua Thien - Hue province

The local Co Pig is raised by farmers of ethnic minorities espectially K'Tu, Van Kieu, Pa Ko...in remote villages - A Luoi district, Thua Thien - Hue province. This breed has several advantages including strong resistance to diseases and good quality meat. The study was carried out at a pig farm in A Luoi district from 2009 to 2011 to evaluate the fertility of the Co Pig breed. Results showed that the number of newborns alive was 6,44; the age of first estrus was the 6,94th month; the gestation period was 112,44 days and the following estrus after weaning happened 8,89 days later.

Keywords: local Co pig, reproduction, farmhouse.

1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

1.1. Đối tượng

Giống lợn Cỏ địa phương đang được nuôi bởi đồng bào dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên - Huế.

1.2. Phương pháp

Theo dõi 9 lợn nái sinh sản qua các lứa đẻ từ năm 2009 đến năm 2011. Lợn được nuôi bán thả trong 9 ô, mỗi ô có diện tích 1000m^2, lợn được đánh số tai để theo dõi từng cá thể. Trong thời gian đẻ và nuôi con, lợn nái được nuôi ở các ô riêng biệt. Lợn được ăn các thức ăn tự nhiên giống như các hộ vùng cao vẫn cho ăn: cỏ, thân cây chuối, sắn, môn rừng, rau lang, cám gạo và tự tìm thêm giun dế, rễ, lá,… (không sử dụng thức ăn công nghiệp).

Phương pháp nghiên cứu các chỉ tiêu sinh sản ở lợn nái hậu bị

Tiến hành theo dõi 9 lợn hậu bị. Thông qua biểu mẫu để trực tiếp thu thập số liệu ghi chép các chỉ tiêu như sau:

* TS, Trường Đại học Sư phạm Huế

- Tuổi động dục lần đầu (ngày): là thời gian tính từ khi sinh ra cho đến khi lợn cái động dục lần đầu tiên. Xác định chỉ tiêu này bằng cách khi lợn nái hậu bị ở giai đoạn 3 - 4 tháng tuổi, bắt đầu theo dõi xuất hiện động dục 2 lần vào sáng sớm và chiều.
- Thời gian động dục (ngày): là khoảng thời gian mà lợn có biểu hiện các dấu hiệu động dục đầu tiên cho đến khi hết động dục.
- Chu kì động dục (ngày): là khoảng thời gian mà lợn lặp lại 1 lần động dục, theo dõi trực tiếp những lợn cái ở các lứa đẻ khác nhau.
- Tuổi đẻ lứa đầu (tháng): là tuổi lợn nái từ khi sinh ra đến khi đẻ lứa đầu tiên.

Phương pháp nghiên cứu các chỉ tiêu sinh sản của lợn nái ở giai đoạn sinh sản

- Thời gian mang thai (ngày): là khoảng thời gian tính từ khi phối giống thành công đến khi đẻ.
- Số lợn con sơ sinh/lứa (con/lứa): là số con do mỗi lợn nái đẻ ra trong một lứa, kể cả những con chết, còi cọc, dị tật tính từ lúc mới sinh ra.
- Số con sơ sinh còn sống sau 24h (con/lứa): là số lợn con sơ sinh còn sống/ổ đến 24h sau khi sinh.
- Số lợn con còn sống đến cai sữa (con): là số lợn sống đến khi cai sữa, tách mẹ.
- Thời gian cai sữa của lợn con (ngày): là thời gian từ khi lợn được sinh ra cho đến khi cai sữa tách mẹ.
- Thời gian động dục lại sau cai sữa (ngày): là khoảng thời gian kể từ khi cai sữa đến khi lợn nái động dục lại.
- Số lứa đẻ/năm: xác định số lứa đẻ/năm của từng lợn nái và tính bình quân chung của đầu con thống kê được.

Các số liệu nghiên cứu được quản lí trên phần mềm Microsoft Excel. Các tham số giá trị trung bình ($\overline{X}$), độ lệch chuẩn (SD) và hệ số biến dị (CV%) được dùng trong báo cáo kết quả.

2. Kết quả nghiên cứu

Các chỉ tiêu nghiên cứu về sinh sản của lợn thực hiện trong điều kiện khí hậu, thời tiết tự nhiên của điểm nghiên cứu, các điều kiện này không sai khác nhiều so với khí hậu của vùng và của các năm trước.

Tiến hành theo dõi 9^1 lợn nái hậu bị, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.1.

2.1. Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn nái Cỏ hậu bị

Bảng 2.1. *Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn nái Cỏ hậu bị*

STT	Chỉ tiêu	$\overline{X} \pm$ SD	CV%
1	Tuổi động dục lần đầu (tháng)	6,94 ± 0,58	8,40
2	Thời gian động dục (ngày)	3,56 ± 0,53	14,82
3	Chu kì động dục (ngày)	20,77 ± 0,83	4,00
4	Tuổi đẻ lứa đầu (tháng)	12,94 ± 0,81	6,24

Bảng 2.1 cho thấy tuổi động dục lần đầu của lợn Cỏ là 6,94 tháng. Nếu so sánh với các giống lợn bản địa như lợn Móng Cái thì tuổi động dục lần đầu là 4,75 tháng (Lê Thị Thúy & Bùi Khắc Hùng, 2008) [6]; 4 tháng (Lê Viết Ly, 1994) [3], lợn Ỉ 4,0 - 5,0 tháng, lợn Lũng Pù 6,4 tháng (Vũ Ngọc Sơn & CS, 2006) [5]; lợn Bản 4,63 tháng (Lê Thị Thúy & Bùi Khắc Hùng, 2008) [6], như vậy tuổi động dục của lợn Cỏ muộn hơn. Tuy nhiên, so sánh với một số giống lợn bản địa khác như lợn Vân Pa tuổi động dục lần đầu là 7,7 tháng (Trương Tấn Khanh & Trần Văn Do, 2008) [13]; lợn Mẹo 8,47 tháng (Trần Thanh Vân & Đinh Thu Hà, 2005) [9] thì giống lợn Cỏ có tuổi động dục lần đầu sớm hơn, còn nếu so sánh với lợn Mường Khương có tuổi động dục là 6 - 7 tháng (Lê Viết Ly, 1994) [3], thì tuổi động dục lần đầu của lợn Cỏ là tương đương.

Tuổi đẻ lứa đầu của lợn Cỏ là 12,94 tháng, theo kết quả nghiên cứu của Lê Đình Phùng & Phan Hữu Tuần (2008) [4], tuổi đẻ lần đầu của lợn Móng Cái là 11,82 tháng; lợn Sóc là 10,5 tháng (Trương Tấn Khanh & Trần Văn Do, 2008) [13]. Như vậy, tuổi đẻ lứa đầu của lợn Cỏ muộn hơn so với một số giống lợn bản địa của nước ta.

2.2. Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn nái Cỏ

Tiến hành theo dõi 9 lợn nái sinh sản, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.2.

Bảng 2.2. *Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn nái Cỏ*

STT	Chỉ tiêu	$\overline{X}$ ± SD	CV%
1	Thời gian mang thai (ngày)	112,44 ± 1,88	1,67
2	Số lợn con sơ sinh/lứa (con)	6,67 ±1,22	18,37
3	Số con sơ sinh còn sống sau 24h (con)	6,44 ±1,13	17,54
4	Số lợn con còn sống đến cai sữa (con)	5,78 ±1,09	18,92
5	Thời gian cai sữa lợn con (con)	65,22 ±4,21	6,45
6	Thời gian động dục lại sau cai sữa (con)	8,89 ±1.04	11,86
7	Số lứa đẻ/năm (lứa)	1,22 ±0,44	36,08

Thời gian mang thai của giống lợn Cỏ là 112,44 ngày tương đương với các giống lợn khác và phù hợp với đặc điểm sinh lí sinh sản của lợn là 114 ngày. Thời gian mang thai ở lợn Móng Cái là 114,62 ngày (Hoàng Nghĩa Duyệt, 2006) [2]; lợn Ỉ là 110 - 115 ngày, lợn Lũng Pù là 115,3 ngày (Vũ Ngọc Sơn & CS, 2006) [5]; lợn Sóc Tây Nguyên là 110 - 115 ngày (Trương Tấn Khanh & Trần Văn Do, 2008) [13]; lợn Vân Pa là 112,56 ± 1,63 ngày (Trần Văn Do & CS, 2006) [1].

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh sản của lợn Cỏ thấp, số con sơ sinh/ổ của giống lợn Cỏ là 6,67 con/ổ. Theo Hoàng Nghĩa Duyệt (2006) [2], số con đẻ ra/lứa ở lợn phụ thuộc chủ yếu vào tỉ lệ thụ thai và sức sống của phôi. Theo Brooks & Cole (1970) [11], khả năng sinh sản của lợn có mối tương quan giữa dinh dưỡng và sức sống của phôi. Ngoài ra, mức ăn quá thấp trước khi phối

giống đã làm giảm số tế bào trứng rụng trong chu kì động dục, do đó giảm tỉ lệ thụ thai dẫn đến giảm số con sơ sinh/lứa. Theo kết quả nghiên cứu của Phạm Khánh Từ & CS (2007) [8] số con sơ sinh/ổ của lợn Cỏ nuôi ở trung tâm bảo tồn Thủy An Huế là 7,9 con; lợn Bản là 7,33 con (Vũ Đình Tôn & Phan Đăng Thắng, 2009) [7]; lợn cái đen là 8,35 con (Trần Huê Viên, 2005) [10]. Như vậy, số con sơ sinh của giống lợn Cỏ ở thấp hơn các giống lợn trên.

Số lợn con còn sống đến 24 giờ là một trong những chỉ tiêu kinh tế rất quan trọng, nó phản ánh kĩ thuật chăm sóc nuôi dưỡng lợn nái có chửa, trình độ kĩ thuật đỡ đẻ của người chăn nuôi và tính khéo nuôi con của lợn mẹ. Bảng 2.2 cho thấy số con còn sống đến 24 giờ là 6,44 con (chiếm tỉ lệ 96,55%). Tuy nhiên nếu so sánh với giống lợn Bản có số con đẻ ra còn sống đến 24 giờ là 6,01 (Lê Thị Thúy & CS, 2008) [6]; lợn Mẹo kiểm định có số con còn sống đến 24 giờ là 5,13 con (Trần Thanh Vân, 2005) [9]; lợn Vân Pa là 5,03 con (Trần Văn Do & CS) [1], số con còn sống đến 24 giờ của giống lợn Cỏ khá cao.

Tỉ lệ nuôi sống đến cai sữa phụ thuộc vào khả năng tiết sữa của lợn mẹ, kĩ thuật chăn nuôi lợn con theo mẹ. Do lối sống tự nhiên nên thời gian lợn con theo mẹ kéo dài, chăm sóc sau khi đẻ chưa được chú ý, thức ăn cung cấp cho lợn chưa đủ cả về số lượng và chất lượng vì thế lợn con chết trong giai đoạn theo mẹ khá cao. Số con còn sống sau cai sữa là 5,78 con (89,75%). Chỉ tiêu này ở lợn Ỉ là 96,7% (Vũ Ngọc Sơn &CS) [5]; lợn Vân Pa có số con sống đến cai sữa là 4,53 con (67,23%) (Trần Văn Do & CS, 2006) [1], lợn Mẹo là 4,00 con (Trần Thanh Vân & CS, 2005) [9]. Như vậy, nếu so sánh với các giống lợn trên số con còn sống đến cai sữa của giống lợn Cỏ là tương đối cao. Lợn Tạp Ná nuôi đại trà trong dân là 8,47 con (Nguyễn Văn Đức & CS, 2007) [12]. So với giống lợn này thì số con còn sống đến cai sữa của giống lợn Cỏ thấp hơn.

Thời gian cai sữa của giống lợn Cỏ là 65,22 ngày. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào tình trạng phát triển của đàn lợn con, thể trạng lợn mẹ trong quá trình nuôi con và điều kiện chăm sóc đàn lợn con của hộ chăn nuôi. Thời gian cai sữa của lợn Mẹo là 60 ngày (Trần Thanh Vân & CS, 2005) [9]; ở lợn Móng Cái là 53,76 ngày (Lê Đình Phùng & Phan Hữu Tuần, 2008) [4]; lợn Bản là 86,33 ngày (Lê Thị Thúy & Bùi Khắc Hùng, 2008) [6]; lợn Cỏ nuôi ở Trung Tâm bảo tồn Thủy An là 63,58 ngày (Phạm Khánh Từ & CS, 2007, [8]. Như vậy, thời gian cai sữa của giống lợn Cỏ miền núi muộn hơn lợn Lang, lợn Mẹo, lợn Móng Cái, tương đương với lợn Cỏ nuôi ở Trung Tâm bảo tồn Thủy An, Thừa Thiên - Huế và sớm hơn lợn Bản...

Thời gian động dục trở lại sau cai sữa của lợn Cỏ là 8,89 ngày, sớm hơn lợn Vân Pa với thời gian động dục trở lại là 10 ngày (Trần Văn Do & CS, 2006) [1], lợn Móng Cái là 14,4 ngày (Lê Thị Thúy & Bùi Khắc Hùng, 2008) [6]. Thời gian động dục trở lại của lợn cái đen nuôi ở Ba Bể là 3,45 ngày (Trần Huê Viên, 2005) [10]; của lợn Bản là 7,34 ngày (Lê

Thị Thúy & Bùi Khắc Hùng, 2008) [6], thời gian động dục trở lại của giống lợn Cỏ chậm hơn.

Số lứa đẻ/năm của giống lợn Cỏ là 1,22 lứa. Nếu so sánh với các giống lợn khác như: lợn Sóc Tây Nguyên đẻ 1,48 lứa/năm (Trương Tấn Khanh & Trần Văn Do, 2008) [13]; lợn Móng Cái nuôi ở Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế có số lứa đẻ/năm là 1,94 lứa (Lê Đình Phùng & Phạm Hữu Tuần, 2008) [4]; của lợn cái đen nuôi ở Ba Bể (Trần Huê Viên, 2005) [10], đối với nái kiểm định có số lứa/năm là 1,79 lứa/năm và nái cơ bản là 1,80 lứa/năm thì số lứa đẻ/năm của giống lợn Cỏ thấp hơn.

Khả năng sinh sản của giống lợn Cỏ ở Thừa Thiên - Huế thấp ngoài nguyên nhân đặc điểm về phẩm giống còn có thể do lợn sống theo lối tự nhiên nên hiện tượng giao phối cận huyết thường xuyên xảy ra. Trong quá trình mang thai, lợn mẹ phải vận động nhiều để tìm kiếm thức ăn ở địa hình hiểm trở, điều kiện khí hậu tương đối khắc nghiệt, chế độ dinh dưỡng không hợp lí nên không đảm bảo cho nhu cầu phát triển bào thai, tỉ lệ tiêu biến bào thai cao.

3. Kết luận

Lợn Cỏ miền núi Thừa Thiên - Huế có tuổi động dục lần đầu là 6,94 tháng; thời gian động dục là 3,56 ngày; chu kì động dục là 20,77 ngày; tuổi đẻ lứa đầu là 12,94 tháng; thời gian mang thai là 112,44 ngày; số lứa đẻ/năm là 1,22 lứa; thời gian động dục lại sau cai sữa là 8,89 ngày; số con sơ sinh/lứa là 6,67 con; thời gian cai sữa của lợn con là 65,22 ngày.

[1]Giá lợn hơi (lợn con là 80,61 ± 16,40, lợn đực giống 106,83 ± 13,56) tính ở thời điểm nghiên cứu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Do, Trương Thị Quỳnh, Trần Hạnh Hải (2006), *Báo cáo tóm tắt công tác bảo tồn giống lợn Vân Pa ở Quảng Trị,* Viện Chăn nuôi, tr.1-14.
2. Hoàng Nghĩa Duyệt (2006), *Nghiên cứu mức protein và tỉ lệ lysine/năng lượng trong khẩu phần lợn nái Móng Cái nuôi ở một số tỉnh miền Trung*, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Huế, tr. 34-76.
3. Lê Viết Ly (2002), *Công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi trên toàn cầu, Tuyển tập công trình khoa học bảo tồn nguồn gen động vật, thực vật và vi sinh vật giai đoạn 1996 - 2000,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr.57-125.
4. Lê Đình Phùng, Phan Hữu Tuần (2008), "Ảnh hưởng của một số yếu tố đến các tính trạng sinh sản của lợn nái Móng Cái nuôi ở Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên – Huế", *Tạp chí Khoa học,* Đại học Huế, (46), tr. 75-78.
5. Vũ Ngọc Sơn, Phạm Công Thiếu, Hoàng Văn Tiệu, Lê Thúy Hằng, Lê Thị Nga (2006), *Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen lợn Ỉ và lợn Lũng Pù*, Viện chăn nuôi, tr.156-159.
6. Lê Thị Thúy, Bùi Khắc Hùng (2008), "Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát dục, khả năng sinh sản của lợn Bản và lợn Móng Cái nuôi trong nông hộ vùng cao huyện Yên

Châu, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Chăn nuôi* số 7, tr. 6-7.
7. Vũ Đình Tôn, Phan Đăng Thắng (2009), "Phân bố, đặc điểm và năng suất sinh sản của lợn Bản nuôi ở tỉnh Hòa Bình", *Tạp chí Khoa học và phát triển,* 7(2), tr.180-185.
8. Phạm Khánh Từ, Nguyễn Ngọc Huy, Lê Thị Lan Phương, Nguyễn Thị Vinh, Hoàng Nghĩa Duyệt, Nguyễn Quang Linh, Đàm Văn Tiện, Hoàng Văn Kì (2007), "Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn vốn gen động vật nuôi bản địa khu vực Thừa Thiên - Huế", *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn,* tháng 4, tr. 19-22.
9. Trần Thanh Vân, Đinh Thị Thu Hà (2005), "Khảo sát một số chỉ tiêu của lợn Mẹo nuôi ở huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Chăn nuôi* số 1, tr. 4 - 5.
10. Trần Huê Viên (2005), "Nghiên cứu một số đặc điểm sinh trưởng và sinh sản của lợn cái đen nuôi ở Ba Bể, Pác Nậm, tỉnh Bắc Kạn", *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, kì 1, tháng 12, tr.48-52
11. Brooks, P.H. and D.J.A. Cole (1970), "The effect of the presence of a boar on the attainment of purberty in gilt", *Journal of Reproduction Fertility*, pp. 23- 435.
12. Nguyen Van Duc., Trung, D.D., Trung, N. V., Sang, V. C., Huyen, P. T., Bich, D. T., Cuong, V. C. and Maillard, J. C., (2007), "Characteristics of reproduction, growth and meat quality traits of Lung pu pig breed". *Internatinal workshop: The domesticated animal biodiversity of Vietnam in the context of globalization*, pp.56-78.
13. Truong Tan Khanh, Tran Van Do (2008), "Indigenous pig breeds along Truong Son mountain chain, Vietnam", *7thRBI Global conference on the Conservation of Animal Genetic Resource,* pp.203 - 207.

PHỤ LỤC

Hình 1. *Lợn Cỏ con bú sữa*

Hình 2. *Lợn Cỏ con đang ăn*